

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-PT
Ngày 06-10-2022
V/v tranh chấp Chia di sản
thừa kế, Tranh chấp hợp đồng
tặng cho QSDĐ, hủy
GCNQSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Anh Luyện.

Thẩm phán - Thành viên HĐXX: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Bà Vương Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:
Bà Vương Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04; ngày 6 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLST- DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Quang Đ- Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị L. *Người đại diện theo ủy quyền:* Anh Vũ Mạnh C. Địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vũ Mạnh C: Ông Phạm Xuân T- Luật sư thuộc Công ty Luật TT C2- Đoàn Luật sư thành phố H2; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Minh H3. Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị H4; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn T2, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Công K; địa chỉ: Km 11, thôn L2, xã Đ2, huyện V, tỉnh Hà Giang. **Vắng mặt.**

4. Bà Phạm Minh Y. Địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; **Vắng mặt.**

5. Anh Nguyễn Tiến C3; anh Nguyễn Tiến Q2; **vắng mặt;** chị Nguyễn Thị Y2. Cùng địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt.

6. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Danh H5- Chủ tịch UBND thành phố H. *Người đại diện theo*

ủy quyền: Ông Hoàng Văn H6 - Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H; **vắng mặt.**

7. Ông Trần Quốc H7. Địa chỉ: Số 03, phố H8, tổ 01, phường T3, thành phố H; **vắng mặt.**

8. Ông Bùi Quốc Đ3, **vắng mặt**, bà Trần Thị Thu H9. Địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt .

9. Bà Nguyễn Ngọc L3. Địa chỉ: Số nhà 136A, đường L4, tổ 01, phường Ngọc Hà, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt.

10. Anh Trần Mạnh H10. Địa chỉ: Số nhà 7, đường L5, tổ 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

11. Ông Nguyễn Văn C4; **có mặt**; ông Vũ Xuân T4 (con bà T5); bà Trần Thị G; bà Nguyễn Thị Hồng C5. Cùng địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2020 và các Bản tự khai, biên bản hòa giải, *nguyên đơn anh Nguyễn Quang Đ trình bày:* Bố mẹ anh Đ là ông Nguyễn Quang T6 và bà Nguyễn Minh H3 kết hôn với nhau năm 2001 và sinh anh Đ ngày 20/01/2002. Ngày 06/7/2004, ông T6 có viết di chúc cho anh Đ 01 ngôi nhà và đất tại tổ 01 (nay là tổ 18), phường N, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Hà Giang. Năm 2005, ông T6 chết. Sau khi ông T6 chết, mẹ đẻ ông T6 là bà Trần Thị L giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) và quản lý ngôi nhà ông T6 để lại, đuổi mẹ con anh Đ ra khỏi nhà. Mẹ con anh Đ đã nhiều lần yêu cầu bà L trả lại GCNQSDĐ, đất và ngôi nhà trên đất cho anh Đ theo di chúc của ông T6 nhưng bà L không trả. Từ năm 2019, bà L cho anh Nguyễn Tiến C3 (con trai ông Nguyễn Duy L6, em trai ông T6) đến ở tại ngôi nhà trên. Nay anh Đ khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H buộc bà L phải trả lại GCNQSDĐ, đất, ngôi nhà trên đất của ông T6 cho anh Đ theo đúng di chúc ngày 06/7/2004 của ông T6.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Trần Thị L, người đại diện theo ủy quyền của bà L anh Vũ Mạnh C trình bày: Bà Trần Thị L là mẹ đẻ ông T6, ông T6 kết hôn với bà Nguyễn Minh H3, sinh ra cháu Nguyễn Quang Đ là đúng. Bà H3 đã bế con đi khỏi nhà ông T6 từ trước khi ông T6 chết cho đến nay, không quan tâm gì đến gia đình bà. Bà L xác nhận thửa đất nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ 36, GCNQSDĐ số Đ 625810 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 và ngôi nhà trên đất là tài sản bà đã tặng cho ông T6, là tài sản duy nhất còn lại của ông T6 khi ông T6 chết. Bà L không biết ông T6 viết di chúc khi nào, cũng không biết nội dung di chúc ông T6 viết. Trước khi chết, ông T6 có nói với bà L: “Con tưởng vợ con đem con về sống với con nên con mới viết di chúc cho cháu Đ nhà, đất của con. Nhưng đến giờ vợ con không đem con về nên con không cho cháu Đ nhà, đất của con nữa, mẹ bán đi lo hậu sự cho con”. Sau khi ông T6 chết, bà L giữ GCNQSDĐ và nhà, đất mà ông T6 để lại ổn định từ đó đến nay. Nay bà L không đồng ý trả lại mảnh đất, ngôi nhà tại ngõ 37, đường N2, thành phố H cho anh Đ vì ông T6 trước khi

chết đã thay đổi nguyện vọng, muốn bà L bán nhà, đất để lo hậu sự cho ông T6. Di chúc do ông T6 viết trong tình trạng không minh mẫn (uống rượu).

Ngày 31/7/2020, bà Trần Thị L có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án:

1. Buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thanh toán số tiền: 30.050.000^d theo Bản án số 04/2018/DSST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang do ông T6 bán đất không phải của ông T6 cho người khác, dẫn đến phải bồi thường cho người mua số tiền này.

2. Yêu cầu Tòa án tuyên bố thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với GCNQSDĐ số: O 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2002, số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 có nguồn gốc từ GCNQSDĐ của bà Trần Thị L số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 01/9/1999 là vô hiệu, dẫn đến ông T6 không có tài sản theo di chúc lập ngày 06/7/2004. Lý do: Quyền sử dụng đất mà bà L tặng cho ông T6 là tài sản chung của bà và chồng (ông Nguyễn Quang D), ông D chết năm 1999 (hàng thừa kế thứ nhất gồm bà L, ông L6, chị Y2). Năm 2002 bà L tặng cho ông T6 khi không có sự đồng ý của những người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Nguyễn Trung L6, chị Nguyễn Thị Y2 là con chung của bà L và ông D.

Anh Đ, Bà H3 có quan điểm đối với yêu cầu phản tố của bà L: Không nhất trí với yêu cầu phản tố của bà L vì tài sản của ông T6 bà L đã tặng cho từ năm 2002, tài sản còn lại bà L đã cho ông L6, chị Y2 hết. Anh Đ, Bà H3 không đồng ý trả tiền theo Bản án của Tòa án tỉnh Hà Giang vì Bà H3 và anh Đ không được sử dụng số tiền mà ông T6 đã bán đất.

Người có QLNVLQ bà Nguyễn Thị Minh Hương (mẹ đẻ anh Đ) trình bày: Thừa đất ông T6 viết di chúc tặng cho anh Đ là của bà L tặng cho ông T6 năm 2004. Vợ, chồng Bà H3 cùng nhau làm ngôi nhà trên đất đúng như hiện trạng hiện nay. Bà H3 nhất trí theo yêu cầu của anh Đ đưa ra hưởng theo đúng di chúc ngày 06/7/2004 của ông T6 đã lập.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, NCQLNVLQ chị Nguyễn Thị Y2 trình bày: Chị Y2 là em gái ruột ông T6. Năm 2002, ông T6 và ông L6 (em ruột ông T6) tranh chấp đất dẫn đến đánh nhau nên bà L đã viết giấy tặng cho ông T6 quyền sử dụng đất (gọi tắt là QSDĐ) là tài sản chung của vợ chồng bà L (bố mẹ chị Y2) khi không có sự nhất trí của những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông D (bố chị Y2, đã chết năm 1999). Nay chị Y2 nhất trí với yêu cầu phản tố của bà L, đề nghị hủy bỏ thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất của bà L và ông T6.

Người có QLNVLQ bà Phạm Minh Y (vợ ông Nguyễn Trung L6) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có QLNVLQ anh Nguyễn Tiến C3, Nguyễn Tiến Q2 (con ông L6) có ý kiến: Anh Cường, anh Quý nhất trí với quan điểm, đề nghị của bà Trần Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần Quốc H7, bà Trần Thị Thu H9 có ý kiến: Ông H7 mua đất của ông T6 năm 2003, sau đó ông đã bán lại cho bà Trần Thị G, nay ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Bà H9 mua lại đất của người khác, không mua bán gì với ông T6, bà L. Nay Bà H9 không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc yêu cầu hủy bỏ thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L và ông T6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H có quan điểm: UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ cho ông T6 theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, không nhất trí yêu cầu phản tố của bà L.

Việc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố H ngày 02/7/2020, xác định:

Hiện trạng thửa đất tại: Ngõ 37, đường N2, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang:

* Về đất: Nằm ở phía bên trái ngõ 37, đi từ hướng đường N2 đi vào, có các vị trí giáp ranh cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường dân sinh ngõ 37; phía Tây giáp đất vườn rừng của bà Trần Thị L; Phía Nam giáp đất bà Trần Thị L (đã tặng cho bà Nguyễn Thị Y2); Phía Bắc giáp đất ông Trần Quang H7 (đã bán cho bà Trần Thị G, ông T7).

Nguyên đơn anh Nguyễn Quang Đ và Bà H3 (mẹ anh Đ) xác định diện tích đất 142,3m²; bị đơn bà L xác định diện tích đất là 83,7m²; Hộ đất giáp ranh bà Y2 xác định diện tích đất 193,5 m². (Có sơ đồ kèm theo).

* Về tài sản trên đất:

+ Có 01 nhà cấp 4, gồm 3 phần:

- Phần nhà phía trước xây tường gạch 110, lợp mái tôn, nền bê tông, diện tích 3,2m x 5,3m = 16,96m²;

- Phần phòng ở dựng bằng tôn vách, mái lợp tôn, trần tôn, nền bằng bê tông, diện tích 5,3m x 7m = 37,1m² (theo Bà H3 làm năm 2003, theo bà L được sửa chữa năm 2019);

- Phần bếp bằng gạch 110, lợp mái proximăng, nền bê tông, diện tích 4,7m x 6,5m = 30,55m² (theo anh Đ, Bà H3 xây năm 2003, theo bà L sửa chữa năm 2010)

+ Các tài sản khác gồm: 02 cây cau, đường kính 13cm, cao 7m; 02 cây khế đường kính 17cm; 01 cây đào đường kính 10cm; 01 giếng nước, đường kính 0,8m, sâu 10m.

* Hội đồng định giá tài sản ngày 02 tháng 7 năm 2020 đã xác định:

+ Về đất: Do hai bên đương sự không thống nhất được diện tích đất nên Hội đồng định giá xác định giá đất tính trên m² đất. Cụ thể: Giá đất là: 2.125.000đ/m².

+ Về tài sản trên đất:

Về nhà:

- Theo anh Đ, Bà H3 xác định: Phần nhà phía trước: 5.026.944đ; phần vách ngăn phòng ngủ: 9.255.935đ; phần bếp: 3.993.495đ, tổng cộng: 18.275.430đ;

- Theo bà L xác định: Phần nhà phía trước: 5.026.944đ; phần vách ngăn phòng ngủ: 9.255.935đ; phần bếp: 13.311.650đ, tổng cộng: 27.594.529đ

- Cây cối, giếng nước: 2.980.000đ

Tổng cộng tài sản trên đất do anh Đ xác định: 20.656.374đ, do bà L xác định: 30.574.529đ.

Do hai bên đương sự không thống nhất được diện tích đất, để đảm bảo thống nhất diện tích đất, nguyên đơn anh Đ đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lần 2, anh Đ hợp đồng đo đạc với Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang. Ngày 17/12/2020, Tòa án nhân dân

thành phố H tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lần 2. Về hiện trạng trên đất, hai bên đương sự thống nhất lấy kết quả xem xét thẩm định lần 1 ngày 02/7/2020. Về đất: Anh Đ chỉ 4 điểm gồm các điểm: 3,5,6,8 khép về điểm 3 với tổng diện tích 108,5m². Bà L chỉ 4 điểm gồm các điểm: 1,2,4,7 khép về điểm 1, diện tích 100,5m², trong đó có 7,8m² đất nằm trong phần đường bê tông.

(Có mảnh trích đo địa chính số 89-2020 ngày 08/01/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai- Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo).

Tòa án đã đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang lồng ghép mảnh trích đo địa chính và tọa độ cấp GCNQSDĐ số Đ 625810 thửa số 5 mang tên ông T6 nhưng Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang có văn bản trả lời không thể lồng ghép tọa độ GCNQSDĐ do cơ quan quản lý nhà nước chưa chỉnh lý bản đồ.

Căn cứ vào Biên bản xác minh tại Phòng TN&MT thành phố H, thì thửa đất số 5 có các chiều dài cạnh cụ thể: Chiều rộng bóm đường dân sinh là 7,9 mét; Chiều sâu thửa đất có chiều dài 14 mét; Tổng diện tích thửa đất 110m².

Tại Biên bản xem xét ngoài thực địa ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H xác định diện tích đất, tài sản trên đất thực tế thửa đất số 5 GCNQSDĐ số Đ 625810 của ông T6 xác định:

- Chiều rộng thửa đất: 7,9m từ nhà số 5 (nhà Gám Tuấn mua lại của Ông H7) đến hết cây cau.

- Chiều dài thửa đất 14 mét tính từ mép đường dân sinh đến hết đất gồm: 4,2m sân + 9,8 m nhà cột tôn, lợp tôn, quây tôn.

- Một phần nhà lợp tôn không nằm trong GCNQSDĐ là 0,4m x 5,3m = 2,12m².

Theo biên bản định giá ngày 02/7/2020 thì xác định tài sản trên đất gồm: Do anh Đ xác định: 20.656.374đ, do bà L xác định: 30.574.529đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang Đ về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của ông Nguyễn Quang T6 để lại. Công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Quang T6 lập ngày 6/7/2004 là hợp pháp. Giao toàn bộ diện tích đất 110m² đất vườn tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 36 nằm trong GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 hộ ông Nguyễn Quang T6, địa chỉ thửa đất tại ngõ 37, đường N2, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý, sử dụng, có các vị trí cụ thể: Phía Đông giáp đường dân sinh ngõ 37 có chiều dài 7,9 mét; phía Tây giáp đất vườn rừng của bà Trần Thị L (hiện đã làm nhà, bếp) có chiều dài 7,9 mét; Phía Nam giáp đất bà Trần Thị L (đã tặng cho chị Nguyễn Thị Y2) có chiều dài 14 mét; Phía Bắc giáp đất ông Trần Quang H7 (đã bán cho bà Trần Thị G, ông T7) có chiều dài 14 mét (Theo hiện trạng GCNQSDĐ số Đ625810).

- Buộc bà Trần Thị L phải trả lại GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Quang T6 cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý.

- Anh Nguyễn Quang Đ có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 5, GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 sang tên anh Đ.

+ Về tài sản trên đất:

- Anh Nguyễn Quang Đ được quyền sử dụng, quản lý 01 ngôi nhà trên đất (phần đất nằm trong GCNQSDĐ số Đ 625810) có các cạnh cụ thể: Chiều rộng nhà bám theo sân có chiều dài 5,3 mét, chiều dài nhà bám theo đất bà Trần Thị G dài 9,8 m nhà cột tôn, lợp tôn, quây tôn; 02 cây cau, đường kính 13cm, cao 7m; 02 cây khế đường kính 17cm; 01 cây đào đường kính 10cm; 01 giếng nước, đường kính 0,8m, sâu 10m.

Anh Nguyễn Quang Đ phải hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền bà L được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào di chúc 33.000.000^d (Ba ba triệu đồng), công sức quản lý, sửa chữa di sản số tiền 10.000.000^d (Mười triệu đồng)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên bố thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với GCNQSDĐ số: O 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2004; số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 có nguồn gốc từ GCNQSDĐ của bà Trần Thị L số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 01/9/1999 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thực hiện nghĩa vụ của ông T6 để lại, anh Đ phải hoàn trả cho bà L số tiền: 17.341.000^d (Mười bảy triệu ba trăm bốn một nghìn đồng chẵn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/8/2022 bà Trần Thị L, người đại diện theo ủy quyền anh Vũ Mạnh C có đơn kháng cáo đối với nội dung yêu cầu hủy bản án, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang để xét xử lại.

Ngày 22/8/2022 bà Trần Thị L, người đại diện theo ủy quyền anh Vũ Mạnh C có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung về việc yêu cầu phân chia di sản của ông Nguyễn Quang D (chồng bà, chết năm 1999); giám định chữ viết của ông Nguyễn Văn Q3 tại giấy di chúc của ông T6 xem mực viết của ông có phải được viết vào thời điểm anh T6 còn sống không và giám định có sự tẩy xóa chữ ký và dấu của UBND phường N tại Giấy di chúc không; yêu cầu xem xét lại vị trí đất vì bà cho rằng hộ chị G đã xây dựng nhà lấn chiếm vào phần đất của thửa số 5 là 30cm dọc theo nhà; yêu cầu thẩm định lại giá đất, ngôi nhà trên đất và yêu cầu nếu anh Đ sử dụng ngôi nhà đó phải tách trả 40cm của ngôi nhà trả cho bà và phải đền bù toàn bộ phần bép vì anh Đ lấy theo phần đất nên toàn bộ phần bép bà không sử dụng được, đề nghị đền bù phần xây dựng, còn phần đất bà không chuyển nhượng cho anh Đ.

Tại phiên tòa bà Trần Thị L, người đại diện theo ủy quyền anh Vũ Mạnh C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 2

Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 638, 652, 653, Điều 656, 657, khoản 1 Điều 672 BLDS 1995; Điều 131, 132, 133, 136, 463, Điều 615, khoản 1 Điều 623, Điều 658 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 36 Luật đất đai năm 1993; khoản 6 mục I Thông tư 1417/1999/TT-TCĐC ngày 18/9/1999 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; Mục 1 phần II [Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP](#) ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang Đ về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của ông Nguyễn Quang T6 để lại.

Anh Nguyễn Quang Đ phải hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền bà L được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào di chúc: 28.997.593đ và công sức quản lý, sửa chữa di sản số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên hủy GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho ông Nguyễn Quang T6.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thực hiện nghĩa vụ của ông T6 để lại, anh Đ phải hoàn trả cho bà L số tiền: 17.361.675đ.

Về án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Quang Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị L, địa chỉ: Tổ 18, phường N, thành phố H phải trả lại di sản thừa kế là thửa đất, ngôi nhà tại ngõ 37, tổ 18, phường N, thành phố H cho anh Đ theo di chúc lập ngày 06/7/2004 của bố anh Đ là ông Nguyễn Quang T6. Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L và ông T6 là vô hiệu, tuyên hủy GCNQSDĐ số O 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2002, số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6, thấy rằng: UBND thị xã H căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (gọi tắt là QSDĐ) giữa bà L và ông T6 để cấp GCNQSDĐ cho ông T6. Do vậy, Tòa án xem xét tính hợp pháp

của hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà L và ông T6, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm 2 mục II Công văn 64/TANDTC-CV ngày 03/4/2019 của TANDTC. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo được xem xét trình tự phúc thẩm.

[2] Về những người tham gia tố tụng: Vắng mặt nguyên đơn Nguyễn Quang Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Yên, ông Tùng, ông Trần Mạnh H10, Nguyễn Danh H5, Hoàng Văn H6, Ông H7, ông Đ3, bà G, bà C5, ông Nguyễn Tiến C3, ông Q2, ông K, chị H, ông Phạm Xuân T Luật sư đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần 2 không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại bản án số 10/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia di sản thừa kế" là chưa đầy đủ do bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố thủ tục tặng cho QSDĐ giữa bà L và ông T6 là vô hiệu, tuyên hủy các GCNQSDĐ, thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại. Do vậy, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia di sản thừa kế; Tranh chấp hợp đồng tặng cho QSDĐ, hủy GCNQSDĐ; thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại".

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của TAND thành phố H, thấy rằng:

[5] Về giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6] Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, có đủ cơ sở xác định: Ông Nguyễn Quang T6, sinh năm 1964, là con trai của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn D. Ông D, bà L có tài sản chung là toàn bộ diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 01/9/1999 cho hộ bà Trần Thị L. Năm 1999 ông D chết. Năm 2002, bà L chia cho ông T6 QSDĐ nằm trong GCNQSDĐ của bà L và ông D, có lập hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 01/7/2002 có xác nhận của chính quyền địa phương; theo Quyết định số 97/QĐ-UB ngày 25/02/2004 của UBND thị xã H về việc cấp đất, tách thửa đất cho các hộ kèm theo danh sách, ông T6 được cấp GCNQSDĐ số O 133049 do UBND thị xã H cấp. Sau đó, ông T6 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho các hộ gia đình khác, có lập hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 12/4/2004, UBND thị xã H cấp đổi GCNQSDĐ số O 133049 thành GCNQSDĐ số Đ 625810 do đất có biến động về đất, chỉ còn 03 thửa đất 3,4,5. Ông T6 tiếp tục chuyển nhượng cho người khác 02 thửa số 3,4, chỉ còn lại thửa đất số 05, diện tích 110m² đất trồng cây hàng năm khác, là thửa đất còn lại duy nhất trong GCNQSDĐ số Đ 625810.

[7] Ngày 06/7/2004 ông Nguyễn Quang T6 lập di chúc. Nội dung di chúc ông T6 để lại cho con trai là Nguyễn Quang Đ 01 thửa đất có trong bản đồ, có

nhà trên đất. Năm 2005 ông T6 chết. Bà L quản lý GCNQSDĐ, ngôi nhà trên đất là di sản thừa kế mà ông T6 để lại. Nay anh Đ khởi kiện là còn thời hiệu, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

[8] Mặc dù một số câu từ trong nội dung của di chúc có viết tắt gồm "Ng Quang Đạt", "Khi nào tôi mất cháu Đ được quyền sd", nhưng những từ viết tắt trên không phải là từ đa nghĩa, khó hiểu, cụ thể: Con tôi Ng Quang Đ được hiểu là anh Đ, con trai ông T6; đoạn giữa của di chúc có ghi "...tôi viết trước giấy ủy quyền này..." nhưng tiêu đề ghi rõ là "Giấy di chúc", câu cuối của di chúc thể hiện nguyện vọng ông T6 để lại 01 ngôi nhà và đất cho anh Đ sau khi ông T6 mất. Ông T6 không ghi rõ di sản thừa kế là thửa đất nào, nằm trong GCNQSDĐ nào, tuy nhiên ông T6 ghi rõ ranh giới QSDĐ, phù hợp với ranh giới hiện nay đang sử dụng, có người làm chứng Phạm Nhất N3 là hàng xóm, có người làm chứng ông Nguyễn Văn Q3 (tổ trưởng dân phố tổ 1 phường N năm 2004) ký xác nhận. Ông T6 có sự chuẩn bị cho việc viết di chúc vì đã chủ động mời ông N3 đến nhà chứng kiến việc viết di chúc, đem di chúc đến nhà ông Q3 đề nghị ký làm chứng và ghi rõ trong di chúc có hàng xóm và tổ trưởng dân phố làm chứng. Như vậy, tại thời điểm viết di chúc, ông T6 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di chúc do ông T6 lập ngày 06/7/2004 là hợp pháp theo quy định tại Điều 656 của BLDS 1995 là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang Đ về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của ông Nguyễn Quang T6 để lại, giao toàn bộ diện tích đất 110m² đất vườn và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 36 nằm trong GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6, địa chỉ thửa đất tại ngõ 37, đường N2, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý, sử dụng (*Theo hiện trạng GCNQSDĐ số Đ 625810*); Buộc bà Trần Thị L phải trả lại GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 hộ ông Nguyễn Quang T6 cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý và buộc anh Đ phải thanh toán cho bà L phần giá trị di sản thừa kế không phụ thuộc vào di chúc bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[9] Bản án sơ thẩm xác định công sức quản lý di sản, sửa chữa nhà phải thanh toán cho bà L là 10.000.000^d, nghĩa vụ tài sản do ông T6 để lại là 20.025.000^d, giá trị di sản theo định giá là 247.506.948^d là có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ tài sản do ông T6 chết mà anh Đ và bà L phải thực hiện như sau: Tổng giá trị di sản thừa kế là: 247.506.948^d, anh Đ được hưởng: 247.506.948^d - 33.000.000^d (phần di sản bà L được hưởng không phụ thuộc vào nội dung di chúc) = 214.506.948^d, chiếm 86,6% giá trị di sản nên phải chịu 20.025.000^d x 86,6% = 17.341.000^d, bà L chịu 13,4% = 20.025.000^d - 17.341.000^d = 2.684.000^d, buộc anh Đ phải hoàn trả cho bà L số tiền 17.341.000^d là chưa chính xác theo Điều 658 BLDS năm 2015 về thứ tự ưu tiên thanh toán khi chia di sản thừa kế. Trước khi chia thừa kế, cần phải thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế, giá trị di sản còn lại mới được chia thừa kế, do đó xác định giá trị di sản còn lại của ông T6 để chia thừa kế là: 247.506.948đ (tổng giá trị di sản) - 10.000.000đ (công sức quản lý di sản, sửa

chữa nhà của bà L) - 20.025.000đ (nghĩa vụ tài sản do ông T6 chết để lại phải trả cho bà L) = 217.481.948đ. Bà L được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là: $(217.481.948đ : 5) \times 2/3 = 28.997.593đ = 13,3\%$. Anh Đ được hưởng di sản $217.481.948đ - 28.997.593đ = 188.484.355đ = 86,7\%$. Do bà L đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tài sản ông T6 để lại theo Bản án số 04/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang nên anh Đ phải hoàn trả cho bà L số tiền: $20.025.000đ \times 86,7\% = 17.361.675đ$.

[10] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

[11] Đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố thủ tục tặng cho tài sản giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn Quang T6 là các thửa đất nằm trong GCNQSDĐ số: O 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2004, sau đó đổi thành GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 là vô hiệu:

[12] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Bà L đã tặng cho các con gồm ông T6 408,6m² đất vườn, chị Y2 209m² đất vườn, ông L6 317,6m² đất gồm đất ở và đất vườn. Các con còn lại của bà L đều biết rõ việc tặng cho ông T6 QSDĐ và không có ý kiến gì; tại thời điểm tặng cho QSDĐ, bà L đã được cấp GCNQSDĐ số O 698007 ngày 01/9/1999. Theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1987, Điều 679 BLDS 1995, bà L có quyền đối với 1/2 diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 698007 và được thừa kế theo pháp luật phần di sản thừa kế của ông D. Bà L tặng cho ông T6 QSDĐ là hoàn toàn tự nguyện, thể hiện ý chí bằng văn bản do chính tay bà L viết, được lập thành hợp đồng cho tài sản, phù hợp quy định tại các Điều 131, 132, 133, 463 của BLDS 1995. Việc bà L tặng cho ông T6 408,6m² đất không vượt quá phần tài sản mà bà L được hưởng, không vi phạm quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D. Phía bị đơn cho rằng hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà L và ông T6 vi phạm Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 là không có căn cứ vì hợp đồng có chứng thực của UBND phường N, phù hợp khoản 1 Điều 463 BLDS 1995. Như vậy, hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 1/7/2002 giữa bà L và ông T6 là có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên bố thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với GCNQSDĐ số: O 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2004, số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 có nguồn gốc từ GCNQSDĐ của bà Trần Thị L số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 01/9/1999 là vô hiệu, là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[13] Về yêu cầu tuyên hủy GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6: Căn cứ tài liệu do Phòng TN&MT thành phố H cung cấp gồm có: Biên bản thẩm tra hồ sơ chuyển QSDĐ (BL 98); Giấy khai sinh của ông Nguyễn Quang T6 (BL 99); giấy viết tay nội dung chia đất của bà L đề ngày 10/6/2003 (BL 100); Hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 1/7/2002 giữa bên chuyển QSDĐ bà Trần Thị L và bên nhận QSDĐ ông Nguyễn Quang T6 (BL 101-102); GCNQSDĐ số U 133049 do UBND thị xã H cấp cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2004 (BL 103-104); GCNQSDĐ số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp cho hộ bà Trần Thị L ngày 01/9/1999 (BL 105-106). Theo biên bản xác minh ngày 22/9/2022 tại Phòng tài nguyên và

môi trường thành phố H cung cấp hồ sơ thủ tục tách thửa đất gồm: Tờ trình ngày 12/4/2004, Quyết định số 97/QĐ-UB ngày 25/02/2004 của UBND thị xã H về việc cấp đất, ông T6 được cấp GCNQSDĐ số O 133049 do UBND thị xã H cấp ngày 25/02/2004 (có danh sách kèm theo của các hộ có ông T6, bà Y2) cấp phúc thẩm thấy rằng: Việc UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số O 133049 cho ông Nguyễn Quang T6 ngày 25/02/2004 là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993; khoản 6 mục I Thông tư 1417/1999/TT-TCĐC ngày 18/9/1999 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 97/QĐ-UB ngày 25/02/2004 của UBND thị xã H, ông T6 được cấp GCNQSDĐ số O 133049 ngày 25/02/2004 mang tên ông T6, sau đó ông T6 đã chuyển nhượng một phần đất cho các hộ gia đình khác và được cấp chuyển đổi sang GCNQSDĐ số Đ 625810 ngày 12/4/2004 cho ông Nguyễn Quang T6 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993; khoản 6 mục I Thông tư 1417/1999/TT-TCĐC ngày 18/9/1999 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên hủy GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho ông Nguyễn Quang T6. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố này của bị đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xem xét nhưng Bản án sơ thẩm đã không nhận định đối với yêu cầu này là thiếu sót. Do đó, cần bổ sung trong bản án phúc thẩm nội dung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên hủy GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho ông Nguyễn Quang T6.

[14] Trong đơn kháng cáo của bà L có nêu GCNQSDĐ số O 133049 do UBND thị xã H ngày 25/2/2002 cấp cho ông Nguyễn Quang T6 có trước Hợp đồng tặng cho QSDĐ ghi ngày 1/7/2002 giữa bên chuyển QSDĐ bà Trần Thị L và bên nhận QSDĐ ông Nguyễn Quang T6 (BL 101-102); HĐXX phúc thẩm nhận thấy theo biên bản xác minh ngày 22/9/2022 tại Phòng tài nguyên và môi trường thành phố H cung cấp hồ sơ thủ tục tách thửa đất gồm: Hợp đồng tặng cho, biên bản thẩm tra, giấy đề nghị tách quyền sử dụng đất của bà L, GCNQĐĐ của bà L, tờ trình ngày 12/4/2004 của Phòng địa chính thị xã H, Quyết định số 97/QĐ-UB ngày 25/02/2004 của UBND thị xã H về việc cấp mới, cấp đổi, thì ông T6 mới được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số O 133049 ngày 25/2/2004 mang tên ông Nguyễn Quang T6 (không phải ghi ngày 25/2/2002 như bà L đưa ra) (có danh sách kèm theo của các hộ có ông T6, bà Y2). Sau đó ông T6 bán đi một phần đất và được cấp đổi GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 là hoàn toàn phù hợp về quy trình, thời gian. Việc bà L cho rằng GCNQSDĐ số O 133049 có trước Hợp đồng tặng cho QSDĐ ghi ngày 1/7/2002 là không có căn cứ để xem xét.

[15] Về yêu cầu buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thanh toán số tiền: 30.050.000đ theo Bản án số 04/2018/DSST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang do ông T6 bán đất không phải của ông T6 cho người khác,

dẫn đến phải bồi thường cho người mua số tiền này mà bà L là đã đứng ra trả thay (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại): Tại Bản án số 04/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang về việc "*Tranh chấp QSDĐ, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và hủy GCNQSDĐ*" xác định ông T6 bán thửa đất với giá 10.000.000đ; tại đoạn 2.3 nhận định: " Xét thấy anh T6, Ông H7, bà L, UBND thành phố H cùng có lỗi nên mỗi bên phải chịu 1/4 lỗi tương ứng với số tiền 40.100.000đ : 4 = 10.025.000đ. Do ông T6 chết nên bà L là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh T6 phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền mà anh T6 phải chịu". Tại Quyết định của Bản án về hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu tuyên: "Buộc bà Trần Thị L hoàn trả cho ông Trần Quốc H7, bà Nguyễn Thị Hồng T8 số tiền mua đất là 10.000.000đ, bồi thường thiệt hại 20.050.000đ, tổng cộng là 30.050.000đ". Như vậy, số tiền mà ông T6 phải có nghĩa vụ thực hiện gồm: Tiền nhận chuyển nhượng đất 10.000.000đ, lỗi do vi phạm hợp đồng 10.025.000đ, cộng: 20.025.000đ. Khoản tiền này là nghĩa vụ tài sản ông T6 phải thực hiện, do ông T6 đã chết nên bà L thực hiện thay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 615 của BLDS 2015, người được hưởng di sản thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Đ và bà L được hưởng thừa kế theo di chúc, thừa kế không phụ thuộc vào di chúc nên phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T6 để lại với số tiền: 20.025.000đ, chia theo kỹ phần được hưởng di chúc để tính nghĩa vụ là có căn cứ.

[16] Đối với những nội dung kháng cáo của bà L tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 22/8/2022 về việc yêu cầu phân chia di sản của ông Nguyễn Quang D (chồng bà, chết năm 1999); giám định chữ viết của ông Nguyễn Văn Q3 tại giấy di chúc của ông T6 xem mực viết của ông có phải được viết vào thời điểm anh T6 còn sống không và giám định có sự tẩy xóa chữ ký và dấu của UBND phường N tại Giấy di chúc không; yêu cầu xem xét lại vị trí đất vì bà cho rằng hộ chi G đã xây dựng nhà lấn chiếm vào phần đất của thửa số 5 là 30cm dọc theo nhà; yêu cầu thẩm định lại giá đất, ngôi nhà trên đất và yêu cầu nếu anh Đ sử dụng ngôi nhà đó phải tách trả 40cm của ngôi nhà trả cho bà và phải đền bù toàn bộ phần bấp vì anh Đ lấy theo phần đất nên toàn bộ phần bấp bà không sử dụng được, đề nghị đền bù phần xây dựng, còn phần đất bà không chuyển nhượng cho anh Đ, thấy rằng: Những nội dung kháng cáo của bà L được đưa ra khi đã hết thời hạn kháng cáo và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà L cũng không có yêu cầu giải quyết những nội dung này. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 284 BLTTDS, không xem xét những nội dung kháng cáo bổ sung của bà Trần Thị L theo đơn kháng cáo bổ sung ngày 22/8/2022.

[17] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến cách tính toán thứ tự ưu tiên thanh toán chưa đúng của bản án sơ thẩm về chia di sản thừa kế chưa chính xác, HĐXX thấy rằng giá trị chênh lệch của người được hưởng di sản phải thanh toán không lớn, anh Đ không kháng cáo và nhất trí với quyết định của bản án nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

[18] Về án phí phúc thẩm: Bà L là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà L 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, biên lai số 0000752 ngày 24/8/2022 tại Chi cục THADS thành phố H, tỉnh Hà Giang.(người nộp Vũ Mạnh C)

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 12 Pháp lệnh thừa kế 1990; Điều 638, 652, 653, Điều 656, 657, khoản 1 Điều 672 BLDS 1995; Điều 131, 132, 133, 136, 463, Điều 615, khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 105, 106, 113 của Luật đất đai 2003; Mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang Đ về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của ông Nguyễn Quang T6 để lại. Công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Quang T6 lập ngày 6/7/2004 là hợp pháp. Giao toàn bộ diện tích đất 110m² đất vườn tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 36 nằm trong GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6, địa chỉ thửa đất tại ngõ 37, đường N2, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý, sử dụng, có các vị trí cụ thể: Phía Đông giáp đường dân sinh ngõ 37 có chiều dài 7,9 mét; phía Tây giáp đất vườn rừng của bà Trần Thị L (hiện đã làm nhà, bếp) có chiều dài 7,9 mét; Phía Nam giáp đất bà Trần Thị L (đã tặng cho chị Nguyễn Thị Y2) có chiều dài 14 mét; Phía Bắc giáp đất ông Trần Quang H7 (đã bán cho bà Trần Thị G, ông T7) có chiều dài 14 mét (*Theo hiện trạng GCNQSDĐ số Đ625810*).

- Buộc bà Trần Thị L phải trả lại GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 cho anh Nguyễn Quang Đ quản lý.

- Anh Nguyễn Quang Đ có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 5, GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 sang tên anh Đ.

+ Về tài sản trên đất:

- Anh Nguyễn Quang Đ được quyền sử dụng, quản lý 01 ngôi nhà trên đất (phần đất nằm trong GCNQSDĐ số Đ 625810) có các cạnh cụ thể: Chiều rộng nhà bám theo sân có chiều dài 5,3 mét, chiều dài nhà bám theo đất bà Trần Thị G dài 9,8 m nhà cột tôn, lợp tôn, xây tôn; 02 cây cau, đường kính 13cm, cao 7m; 02 cây khế đường kính 17cm; 01 cây đào đường kính 10cm; 01 giếng nước, đường kính 0,8m, sâu 10m.

Anh Nguyễn Quang Đ phải hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền bà L được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào di chúc: 33.000.000^d (Ba ba triệu đồng), công sức quản lý, sửa chữa di sản số tiền 10.000.000^d (Mười triệu đồng)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc tuyên bố thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với GCNQSDĐ số: O 133049 do UBND thị xã H cấp ngày 25/02/2004 cho ông Nguyễn Quang T6 và GCNQSDĐ số Đ 625810 do UBND thị xã H cấp ngày 12/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Quang T6 có nguồn gốc từ GCNQSDĐ của bà Trần Thị L số O 698007 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 01/9/1999 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L về việc buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thực hiện nghĩa vụ của ông T6 để lại, anh Đ phải hoàn trả cho bà L số tiền: 17.341.000^d (Mười bảy triệu ba trăm bốn một nghìn đồng chẵn).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Anh Nguyễn Quang Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 3.464.000^d; Bị đơn bà Trần Thị L phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 536.000^d.

Xác nhận anh Nguyễn Quang Đ đã nộp 4.000.000^d tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà L phải hoàn trả cho anh Đ số tiền 536.000^d (Năm trăm ba sáu nghìn đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Quang Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 9.858.200^d (Chín triệu tám trăm năm tám nghìn hai trăm đồng). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d tại biên lai số 0002024 ngày 06/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang. Anh Đ còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 9.558.200^d (Chín triệu năm trăm năm tám nghìn hai trăm đồng).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phản tố cho bà Trần Thị L.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà L 300.000^d án phí dân sự phúc thẩm, biên lai số 0000752 ngày 24/8/2022 tại Chi cục THADS thành phố H, tỉnh Hà Giang.(người nộp Vũ Mạnh C)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TA thành phố H;
- VKSND tỉnh
- Các đương sự;
- Chi cục THADS - Hà Giang;

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu.

Lâm Anh Luyện

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN -**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA